

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC

Tháng 01 năm 2016

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 01 NĂM 2016 SO VỚI		
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 01 năm 2015	Tháng 12 năm 2015
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	100,17	100,80	100,00
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,25	100,94	100,25
1- Lương thực	99,89	98,79	100,48
2- Thực phẩm	102,02	101,35	100,30
3- Ăn uống ngoài gia đình	103,99	101,83	100,02
II, Đồ uống và thuốc lá	102,69	102,13	100,44
III, May mặc, mũ nón, giày dép	102,30	102,66	100,37
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	99,40	102,36	100,30
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,28	101,51	100,16
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	102,57	101,71	100,21
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,54	101,76	100,26
VII, Giao thông	83,08	92,34	97,18
VIII, Bưu chính viễn thông	99,01	99,53	99,94
IX, Giáo dục	107,10	103,25	100,89
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	108,08	103,50	101,03
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	101,46	101,55	100,16
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	104,52	102,06	100,29
 CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	 91,68	 94,28	 99,77
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,43	105,28	100,18
LẠM PHÁT CƠ BẢN^(**)		101,72	100,27

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

^(**) Lạm phát cơ bản theo thước đo CPI loại trừ lương thực-thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do NN quản lý bao gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục (CPIxFEAHE)